

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1990/CBTT-VSF

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF
- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026
- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899
- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2023 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *Thư milan*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH** *Thư milan*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 1988 /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế và
ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại
cáo tài chính Hợp nhất 06 tháng
năm 2023 đã được soát xét

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán soát xét.

1. Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất năm 06 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	06 tháng/2023	06 tháng/2022
Doanh thu thuần	11.336.965.760.723	7.177.764.427.387
Lợi nhuận sau thuế	9.923.754.628	4.901.745.923

Nguyên nhân: cùng kỳ năm 2023, Tổng công ty tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu bộ máy, quyết liệt giảm các khoản chi phí để phù hợp với quy mô hoạt động; theo dõi sát tình hình thị trường để kịp thời nắm bắt cơ hội kinh doanh nên đã mang lại lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2023 là 9.923.754.628 đồng.

2. Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2023:

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 đã được kiểm toán soát xét và phát hành bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam, trong đó có đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”:

“Tổng Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang - một Công ty con theo giá gốc với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 28.771.200.000 VND và khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Công ty con này đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Chúng tôi không thể thu

thập được các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con này tại ngày và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 và cũng không thể thực hiện các thủ tục soát xét khác để đánh giá ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp Công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.”

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam- Công ty cổ phần xin giải trình như sau:

Vì Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã có Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 nên Công ty không lập báo cáo tài chính.

Việc thực hiện các thủ tục tiếp theo như: thu hồi, thanh lý tài sản còn lại; phân chia tài sản sau khi tuyên bố phá sản, ... do Quản tài viên thực hiện theo quy định.

Về phía Tổng công ty Lương thực Miền Nam, vẫn tiếp tục theo dõi tiến độ, thường xuyên cập nhật thu thập thông tin đầy đủ nhất có thể để cung cấp cho đơn vị kiểm toán độc lập, cũng như để có đủ cơ sở đưa ra quyết định xử lý tài chính đối với khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./ *ulan*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD, Ban KTNB;
- Lưu: VT, TCKT.

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC *Q*



Trần Tấn Đức

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 56



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên kiêm người phụ trách Kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm ngày 30/5/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên không chuyên trách
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Đức	Quyền Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc phụ trách các công việc của Tổng Giám đốc (Từ ngày 04/3/2022 theo Giấy ủy quyền 25/GUQ-LTMN ngày 15/02/2022 và Nghị quyết 09/NQ-LTMN-HĐQT ngày 29/3/2022, Quyết định số 34/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 22/3/2022).
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tân Đức

Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Số: 265/2023/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 28/7/2023, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang - một Công ty con theo giá gốc với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 28.771.200.000 VND và khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Công ty con này đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con tại ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 và cũng không thể thực hiện các thủ tục soát xét khác để đánh giá ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp Công ty con này được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá từ ngày chuyển đổi loại hình sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, thông báo kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.13 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền;

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng công ty Lương thực miền Nam gửi kèm theo công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Thuyết minh số 5.7 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.6). Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Trong 6 tháng năm 2023, Tổng công ty thu hồi được 2.623.138.000 đồng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ/CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.205.107.425.069	4.851.826.552.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	662.510.082.722	1.477.532.901.491
1. Tiền	111		529.760.082.722	1.268.184.956.287
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.750.000.000	209.347.945.204
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66.002.150.000	63.502.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	66.000.000.000	63.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.276.779.540.319	1.976.132.462.776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.292.257.316.985	2.037.392.641.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	460.210.675.279	408.776.756.327
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	130.395.681.876	135.819.430.127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.274.708.609.297)	(1.277.103.978.519)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	668.624.475.476	671.247.613.476
IV. Hàng tồn kho	140		2.976.922.738.400	1.145.236.085.034
1. Hàng tồn kho	141	5.8	3.005.423.553.240	1.172.060.142.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.500.814.840)	(26.824.057.895)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		222.892.913.628	189.422.952.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	25.755.376.493	8.633.345.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		191.043.874.085	174.892.946.473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.20	6.093.663.050	5.896.660.435
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.635.303.002.479	3.675.232.784.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		608.886.369.060	608.337.982.068
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	608.340.802.526	607.828.515.534
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	545.566.534	509.466.534
II. Tài sản cố định	220		2.608.473.000.174	2.658.897.219.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.826.760.688.136	1.875.618.751.791
- Nguyên giá	222		6.089.481.175.897	6.127.688.598.498
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.262.720.487.761)	(4.252.069.846.707)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	781.712.312.038	783.278.467.384
- Nguyên giá	228		838.047.519.262	838.007.791.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.335.207.224)	(54.729.324.605)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	20.153.869.670	20.371.621.328
1. Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.422.382.548)	(29.204.630.890)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.455.666.011	34.284.487.367
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.14	4.141.245.414	4.157.401.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.15	41.314.420.597	30.127.085.955
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.17	136.875.858.759	136.669.522.144
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.17	28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.17	81.542.617.867	83.040.036.754
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.17	90.606.925.910	90.606.925.910
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(64.044.885.018)	(65.748.640.520)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		215.458.238.805	216.671.952.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	215.316.057.474	216.474.956.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	142.181.331	196.996.082
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.840.410.427.548	8.527.059.336.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.419.126.817.901	6.072.965.949.994
I. Nợ ngắn hạn	310		5.054.201.296.402	4.700.779.490.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.18	227.021.972.432	1.613.337.402.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.19	149.110.951.269	121.259.196.631
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.20	42.459.631.548	24.857.217.777
4. Phải trả người lao động	314		89.026.917.884	75.324.903.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.21	71.731.543.407	64.539.765.985
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.22	13.825.077.360	13.429.248.348
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.23	180.946.017.500	210.849.564.315
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.24	4.257.006.738.911	2.553.095.604.838
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		964.801.276	1.357.193.092
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.107.644.815	22.729.393.374
II. Nợ dài hạn	330		1.364.925.521.499	1.372.186.459.032
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.22	33.143.883.318	40.469.253.318
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.23	1.218.153.317.526	1.218.348.239.859
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.24	7.474.896.741	7.215.541.941
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	106.153.423.914	106.153.423.914
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.421.283.609.647	2.454.093.386.452
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.25	2.421.283.609.647	2.454.093.386.452
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.913.132.999	22.113.132.999
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.360.337.768	31.735.363.556
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lỗ lũy kế	421		(2.806.431.223.210)	(2.785.957.282.289)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.799.953.652.349)	(2.824.974.017.191)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.477.570.861)	39.016.734.902
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		150.586.309.210	166.347.119.306
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		8.840.410.427.548	8.527.059.336.446

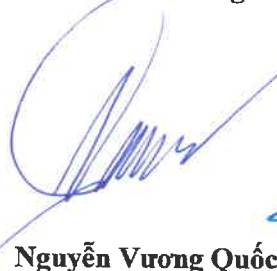
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc








Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.340.399.934.796	7.181.822.905.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	3.434.174.073	4.058.478.278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	11.336.965.760.723	7.177.764.427.387
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.455.600.381.429	6.529.625.365.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		881.365.379.294	648.139.062.053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	111.095.337.166	64.347.794.963
7. Chi phí tài chính	22	6.4	177.545.856.608	119.796.691.831
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>95.104.694.699</i>	<i>59.407.307.122</i>
8. Phân lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		3.572.805.900	5.807.942.241
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	565.069.560.240	367.168.747.653
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	248.259.574.469	234.452.131.202
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.158.531.043	(3.122.771.429)
12. Thu nhập khác	31	6.6	24.843.550.678	25.063.527.611
13. Chi phí khác	32	6.6	10.213.724.680	7.820.662.543
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	14.629.825.998	17.242.865.068
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		19.788.357.041	14.120.093.639
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	9.809.787.661	8.774.512.764
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		54.814.752	443.834.952
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.923.754.628	4.901.745.923
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(6.477.570.861)	(7.102.580.329)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.401.325.489	12.004.326.252
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(13)	(14)

Người lập biểu

Trần Thị Phương Lan

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.788.357.041	4.901.745.923
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		74.400.338.128	83.927.819.137
- Các khoản dự phòng	03		(2.814.759.595)	(57.330.709.566)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		16.485.286.897	14.068.485.624
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.369.723.795)	(29.185.771.571)
- Chi phí lãi vay	06		95.104.694.699	59.407.307.122
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		190.594.193.375	75.788.876.669
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		672.415.932.552	257.746.789.381
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.833.347.254.313)	(736.717.921.934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.388.941.593.855)	13.865.034.490
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.963.131.894)	3.743.235.123
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89.108.842.883)	(56.708.138.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.493.488.759)	(8.750.336.490)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.791.244.600)	(17.819.771.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.476.635.430.377)	(468.852.233.492)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.111.666.132)	(8.933.685.307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.828.949.663	40.292.593
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.000.000.000)	(86.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.500.000.000	104.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.422.862.882	3.039.039.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.359.853.587)	12.145.647.256

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		8.464.495.552.544	4.915.960.171.580
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.760.325.063.671)	(3.750.519.724.649)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.942.463.740)	(34.582.957.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.680.228.025.133	1.130.857.489.112
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(815.767.258.831)	674.150.902.876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	1.477.532.901.491	281.423.366.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		744.440.062	(807.907.834)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	662.510.082.722	954.766.361.225

Người lập biểu

Trần Thị Phương Lan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023
Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2023 là 3.324 người (Tại ngày 01/01/2023 là 3.313 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghe, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Giang	Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,04%	65,04%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Hậu Giang	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa -Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Camphuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né (Sở hữu trực tiếp là 17,81%, sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%
Công ty cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng	40%	40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	199 D2, Khu phố 4, Phường 7, T/p Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Công ty Lương thực Sóc Trăng	12 Quản lộ Phụng Hiệp, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Long An	10 Cử Luyện, Phường 5, Tx. Tân An, Long An
Công ty Lương thực Bạc Liêu	166, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Lương thực Vĩnh Long	09 Tỉnh lộ 901, Áp Hội Thạnh, xã Xuân Hiệp, H. Trà Ôn, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Áp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang
Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con của Tổng Công ty đã được soát xét là Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco; Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Đối với các Công ty con chưa được soát xét, số liệu lấy trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau; Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi; Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực; Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang; Công ty Cổ phần Tô Châu; Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định; Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày Báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 5.13 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác lạ các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ .

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tổng công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	29.691.566.882	34.109.729.455
Tiền gửi ngân hàng	499.786.834.008	1.234.075.226.832
Tiền đang chuyển	281.681.832	-
Các khoản tương đương tiền (*)	132.750.000.000	209.347.945.204
Tổng	662.510.082.722 ✓	1.477.532.901.491

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND và được lãi suất là 4,3%/năm, 5,5%/năm và 6,0%/năm (01/01/2023 là 3,3%/năm và 3,7%/năm).

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	66.000.000.000	66.000.000.000	63.500.000.000	63.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	66.000.000.000	66.000.000.000	63.500.000.000	63.500.000.000
Tổng	66.000.000.000 ✓	66.000.000.000	63.500.000.000	63.500.000.000

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối năm. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,6%-5,2%/năm (Tại ngày 01/01/2023 là 4,6%-5,2% /năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.292.257.316.985 ✓	2.037.392.641.365
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	49.792.459.483
Sikakroabea Co., Ltd	141.017.351.986	1.180.495.134
R&S Trader Pte. Ltd.	392.642.238.901	-
SWISS SINGAPORE OVERSEAS ENTERPRISES PTE LTD	52.589.405.736	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	31.742.595.500	55.354.170.600
Golden Orient Ship Management & Agencies Inc	111.892.191.750	-
Xiamen Convergence And Harvest Industry Co., Ltd (TQ)	32.659.827.200	-
Directorate General of Food (Bangladesh)	-	1.331.522.988.870
PERUM BULOG	-	171.568.144.400
Các khách hàng khác	470.945.166.429	427.974.382.878
Dài hạn	608.340.802.526 ✓	607.828.515.534
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	608.340.802.526	607.828.515.534
Tổng	1.900.598.119.511	2.645.221.156.899
<i>Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>54.389.922.317</i>	<i>56.791.837.997</i>

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Gia	11.378.645.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lương thực Vinh Phát	12.132.800.000	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	33.923.000.000	-
Công ty TNHH Phát Tài	274.500.000	25.325.000.000
Các đối tượng khác	72.461.941.684	53.411.967.732
Tổng	460.210.675.279 ✓	408.776.756.327
<i>Trong đó Trả trước người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>73.226.957.750</i>	<i>73.226.957.750</i>

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.5 Phải thu khác

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	130.395.681.876 ✓	(66.265.401.595)	135.819.430.127	(54.397.729.711)
Tạm ứng	10.029.168.310	-	4.757.583.065	-
Ký cược, ký quỹ	331.516.480	-	340.765.384	-
Phải thu cổ phần hóa	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
Phải thu khác	115.490.139.867	(66.265.401.595)	126.176.224.459	(54.397.729.711)
<i>Phải thu Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ báo lãnh</i>	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
<i>Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang thực hiện thu lãi</i>	2.189.114.872	(2.189.114.872)	2.189.114.872	(2.189.114.872)
<i>Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	27.877.394.336	-	27.877.394.336	-
<i>Phải thu Bộ Tài chính gao viện trợ Philippines</i>	2.041.037.047	-	2.041.037.047	-
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho</i>	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
<i>Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng - tiền lãi ứng vốn</i>	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng</i>	1.321.775.227	-	1.321.775.227	-
<i>Các đối tượng khác</i>	43.414.044.777	(25.429.513.115)	54.100.129.369	(13.561.841.231)
Phải thu dài hạn khác	545.566.534 ✓	-	509.466.534	-
Phải thu cổ phần hóa	108.566.534	-	147.566.534	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	437.000.000	-	361.900.000	-
Tổng	130.941.248.410	(66.265.401.595)	136.328.896.661	(54.397.729.711)

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.23.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/06/2023		01/01/2023					
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	11.187.825.000	(11.187.825.000)	-	Trên 5 năm	11.175.887.500	(11.175.887.500)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	67.483.328.086	(67.483.328.086)	-	Trên 5 năm	67.267.496.808	(67.267.496.808)	-
		221.618.282.534	(221.618.282.534)			221.390.513.756	(221.390.513.756)	
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
- Trả trước cho người bán		73.226.957.750				73.226.957.750		
- Người mua trả tiền trước		(9.500.000.000)				(9.500.000.000)		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-
- Trả trước cho người bán		87.991.938.232				87.991.938.232		
- Người mua trả tiền trước		(3.803.625.000)				(3.803.625.000)		
- Phải trả người bán		(1.162.500.000)				(1.162.500.000)		
- Cán trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi		(2.209.396.500)				(2.209.396.500)		
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-
- Trả trước cho người bán		78.629.955.300				78.629.955.300		
- Phải trả người bán		(1.082.617.688)				(1.082.617.688)		
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	15.190.882.627	(15.190.882.627)	-	Trên 5 năm	15.190.882.627	(15.190.882.627)	-
		327.472.532.034	(327.472.532.034)			327.472.532.034	(327.472.532.034)	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

	30/06/2023			01/01/2023				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)		Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)		Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	27.058.554.511	(27.058.554.511)		Trên 5 năm	27.058.554.511	(27.058.554.511)	
		66.265.401.595	(66.265.401.595)			66.265.401.595	(66.265.401.595)	
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý (*)</i>		659.352.393.134	(659.352.393.134)			661.975.531.134	(661.975.531.134)	
		1.274.708.609.297	(1.274.708.609.297)			1.277.103.978.519	(1.277.103.978.519)	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2023	01/01/2023		
	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.992	659.352.393.134	83.313.992	661.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Hàng tồn kho tại Công ty CP Lương thực Tp. Hồ Chí Minh		2.767.962.342		2.767.962.342
Tổng		668.624.475.476 ✓		671.247.613.476

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.6). Vụ việc này đã được Tòa án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Trong 6 tháng năm 2023, Tổng công ty thu hồi được 2.623.138.000 đồng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

(**): Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một Công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng tháp. Tại ngày 30/6/2023, Công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Hàng tồn kho

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	245.289.486	-	17.593.939.881	-
Nguyên vật liệu	1.212.523.091.595	(5.701.585.693)	467.256.874.807	(13.097.924.890)
Công cụ và dụng cụ	11.848.525.291	-	12.234.099.529	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	9.584.371.482	-	7.789.120.979	-
Thành phẩm	949.688.599.198	(6.480.665.686)	400.235.595.477	(6.356.616.193)
Hàng hóa	549.857.749.534	(16.318.563.461)	194.692.135.120	(7.369.516.812)
Hàng gửi bán	217.314.214.283	-	17.896.664.765	-
Hàng hóa bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
Tổng	3.005.423.553.240 ✓	(28.500.814.840)	1.172.060.142.929	(26.824.057.895)

(*): Hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long ("Chi nhánh"), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.6). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

+ Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Diêm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 30/6/2023 là 6.587 triệu VND (tại 01/01/2022 là 6.587 triệu VND) (Thuyết minh số 5.22)

(**): Tại ngày 30/6/2023, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.194.230 triệu VND (tại 01/01/2023 132.281 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	25.755.376.493 ✓	8.633.345.797
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	2.626.153.261	1.316.472.719
Chi phí bao bì chờ phân bổ	216.905.829	
Chi phí bảo hiểm	1.145.629.089	639.800.267
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	4.664.289.122	1.746.672.373
Chi phí thuê bốc xếp	852.861.010	-
Chi phí làm hàng xuất khẩu	3.531.217.000	-
Tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng chờ phân bổ	936.471.307	-
Chi phí tiền thưởng cả năm	2.360.208.108	-
Chi phí đi vay, phí bảo lãnh	-	103.185.517
Chi phí khác	6.012.388.403	1.417.961.557
Dài hạn	215.316.057.474 ✓	216.474.956.276
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	6.238.955.824	4.247.919.816
Chi phí san lấp mặt bằng	52.803.173.750	52.666.649.453
Chi phí đất trả trước	125.551.059.616	123.455.019.761
Đầu tư khu đô thị Long Trị	5.279.737.801	10.164.790.426
Lợi thế kinh doanh	577.163.437	668.294.506
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.747.000.071	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa	13.433.593.874	12.606.004.567
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4.912.137.693	4.912.137.693
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	377.199.343	390.480.511
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.396.036.065	7.363.659.543
Tổng	241.071.433.967	225.108.302.073

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại 45.685 triệu VND (tại 01/01/2023 là 59.120 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	3.385.600.802.656	2.355.155.428.510	291.246.067.321	59.028.301.949	36.657.998.062	6.127.688.598.498
Tăng trong kỳ	14.252.351.404	10.946.619.034	3.029.705.737	324.000.000	-	28.552.676.175
Mua trong kỳ	465.801.230	3.621.036.364	2.845.705.737	78.000.000	-	7.010.543.331
Đầu tư XD CB hoàn thành	13.786.550.174	7.325.582.670	184.000.000	246.000.000	-	21.542.132.844
Giảm trong kỳ	7.715.790.912	49.868.779.718	8.190.066.239	952.298.513	33.163.394	66.760.098.776
Thanh lý, nhượng bán	7.715.790.912	49.868.779.718	8.190.066.239	952.298.513	33.163.394	66.760.098.776
Số dư tại 30/6/2023	3.392.137.363.148	2.316.233.267.826	286.085.706.819	58.400.003.436	36.624.834.668	6.089.481.175.897
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	2.182.147.994.875	1.735.770.194.358	248.427.735.718	53.401.902.767	32.322.018.989	4.252.069.846.707
Tăng trong kỳ	34.146.176.469	32.156.396.356	5.490.666.558	561.495.670	221.968.798	72.576.703.851
Khấu hao trong kỳ	34.146.176.469	32.156.396.356	5.490.666.558	561.495.670	221.968.798	72.576.703.851
Giảm trong kỳ	7.019.150.077	47.417.834.423	6.503.616.390	952.298.513	33.163.394	61.926.062.797
Thanh lý, nhượng bán	7.019.150.077	47.417.834.423	6.503.616.390	952.298.513	33.163.394	61.926.062.797
Số dư tại 30/6/2023	2.209.275.021.267	1.720.508.756.291	247.414.785.886	53.011.099.924	32.510.824.393	4.262.720.487.761
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	1.203.452.807.781	619.385.234.152	42.818.331.603	5.626.399.182	4.335.979.073	1.875.618.751.791
Tại 30/6/2023	1.182.862.341.881	595.724.511.535	38.670.920.933	5.388.903.512	4.114.010.275	1.826.760.688.136

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2023 là 224.384 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 234.381 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2023 là 969.628 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 1.035.776 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30/6/2023 là 58.380 triệu VND (tại 01/01/2023 58.380 triệu VND).

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 17.444 triệu VND của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một Công ty con đã được bán giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 83.714 triệu VND (Thuyết minh 5.24).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
Tăng trong kỳ	-	-	39.727.273	39.727.273
Mua trong kỳ	-	-	39.727.273	39.727.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	818.159.441.639	10.023.509.938	9.864.567.685	838.047.519.262
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	35.345.404.021	9.573.491.438	9.810.429.146	54.729.324.605
Tăng trong kỳ	2.247.395.551	41.548.868	36.973.782	2.325.918.201
Khấu hao trong kỳ	1.527.359.969	41.548.868	36.973.782	1.605.882.619
Phân loại lại	720.035.582	-	-	720.035.582
Giảm trong kỳ	-	194.897.575	525.138.007	720.035.582
Phân loại lại	-	194.897.575	525.138.007	720.035.582
Số dư tại 30/6/2023	37.592.799.572	9.420.142.731	9.322.264.921	56.335.207.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	782.814.037.618	450.018.500	14.411.266	783.278.467.384
Tại 30/6/2023	780.566.642.067	603.367.207	542.302.764	781.712.312.038

Trong tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 14.425 triệu VND (tại ngày 01/01/2023 là 14.425 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24) tại ngày 30/6/2023 là 26.543 triệu VND (tại ngày 01/01/2023 là 27.090 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.12 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	49.576.252.218	-	-	49.576.252.218
- Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.581.634.218	-	-	34.581.634.218
Giá trị hao mòn lũy kế	29.204.630.890	217.751.658	-	29.422.382.548
- Quyền sử dụng đất	119.007.506	1.682.046	-	120.689.552
- Nhà cửa, vật kiến trúc	29.085.623.384	216.069.612	-	29.301.692.996
Giá trị còn lại	20.371.621.328	(217.751.658)	-	20.153.869.670 ✓
- Quyền sử dụng đất	14.875.610.494	(1.682.046)	-	14.873.928.448
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.496.010.834	(216.069.612)	-	5.279.941.222

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 30/6/2023, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa nhóm Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Địa chỉ cơ sở nhà, đất				
Tài sản cố định hữu hình				
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường Tháo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 5.23)

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm các Công ty công khai tại bảng công bố thông tin bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sáp nhập cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của cơ quan ban ngành về vấn đề này.

HÀ ĐÌNH THỊ (H)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu (i)	4.141.245.414	4.157.401.412
Tổng	4.141.245.414 ✓	4.157.401.412

(i): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng ("Công ty Việt Hưng"), với liên doanh giữa Công ty cổ phần Xây Lắp, Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, một Công ty con, và Công ty cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngừng thi công theo Công văn 37/CV-CT ngày 24/6/2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Công ty cổ phần chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (1)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	2.197.807.720	2.197.807.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	28.889.135	5.717.325.857
Mua sắm tài sản cố định		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh (2)	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí lập dự án nhà cao tầng tại 1458 Hoài Thanh (3)	36.363.636	146.363.636
Chi phí chuyển mục đích sử dụng đất tại 1484 Võ Văn Kiệt	-	489.090.909
Sửa chữa lớn TSCĐ	25.033.980.982	12.418.039.602
Chi phí san lấp mặt bằng Nhà máy Phước Long	876.466.050	-
Mua sắm tài sản cố định khác	4.594.736.093	612.281.250
Tổng	41.314.420.597 ✓	30.127.085.955

(1): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

(2) Chi phí tư vấn lập thủ tục được mua chỉ định căn nhà số 265 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh thuộc sở hữu Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty HMTc). Công ty HMTc đã có Công văn số 1773/QLKDN-KD ngày 17/11/2021 thông báo về việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng QSDĐ đã hết hiệu lực theo Thông tư số 37/2017/TT/BTC ngày 16/04/2018 của Bộ Tài chính. Do đó việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng QSDĐ đối với nhà 265 Điện Biên Phủ, phường 7 (nay là phường Võ Thị Sáu), Quận 3 theo Công văn số 6543/UBND-TM ngày 21/12/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố đã hết hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

(3) Dự án chung cư tái định cư tại số 1458 Hoài Thanh đang có những vướng mắc Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất do còn vướng thủ tục giải tỏa, thu hồi đất của trường mầm non và chưa đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản trên đất vì mục đích sử dụng đất hiện nay không phù hợp với quy hoạch.

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		30/6/2023	01/01/2023
	Thuế suất	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
+ Tài sản cố định hữu hình	20%	142.181.331	196.996.082
+ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		142.181.331 /	196.996.082

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

		30/6/2023	01/01/2023
	Thuế suất	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
+ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	77.322.984.034	77.322.984.035
+ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.830.439.880	28.830.439.879
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		106.153.423.914 /	106.153.423.914

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	52,28%	52,28%	28.771.200.000 ✓	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	81.542.617.867 ✓	(437.724.796)	83.040.036.754	(437.724.796)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	44.071.226.785	-	45.901.296.009	-
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	20,62%	20,62%	20.805.882.260	-	20.473.231.923	-
Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	90.606.925.910 ✓	(34.835.960.222)	90.606.925.910	(36.539.715.724)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	19,72%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	18,18%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	15,00%	8.099.972.170	(241.996.613)	8.099.972.170	(176.766.811)
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn			10.577.034.161	(494.220.768)	10.577.034.161	(2.263.206.072)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam			14.102.287	-	14.102.287	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương			5.020.816	-	5.020.816	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	4,89%	4,89%	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
Tổng			200.920.743.777	(64.044.885.018)	202.418.162.664	(65.748.640.520)

(*): Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là một Công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

(**): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Phải trả người bán

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	227.021.972.432	227.021.972.432	1.613.337.402.957	1.613.337.402.957
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	26.648.937.234	26.648.937.234	94.003.718	94.003.718
Vai Win Trading	14.566.135.040	14.566.135.040	12.674.268.621	12.674.268.621
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	12.981.107.461	12.981.107.461	24.454.388.651	24.454.388.651
Công ty TNHH Đa Năng	58.415.255.400	58.415.255.400	-	-
Các đối tượng khác	114.410.537.297	114.410.537.297	1.576.114.741.967	1.576.114.741.967
Tổng	227.021.972.432 ✓	227.021.972.432	1.613.337.402.957	1.613.337.402.957

5.19 Người mua ứng tiền trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
FNJ Investment Limited	15.451.069.788	14.325.350.420
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Hoàng Long	34.092.832.200	6.261.190.950
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	11.025.428.672	2.676.311.820
Syarikat Pelangi Tinggi	36.224.365.992	26.138.522.867
Timor Food Unipessoal LDA	-	16.234.033.000
Các khách hàng khác	39.013.629.617	42.320.162.574
Tổng	149.110.951.269 ✓	121.259.196.631

Trong đó Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.20 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.857.217.777	73.233.566.199	55.631.152.428	42.459.631.548
Thuế giá trị gia tăng	3.812.292.625	16.310.115.329	15.510.801.328	4.611.606.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.344.841.695	9.809.787.661	9.493.488.759	9.661.140.597
Thuế thu nhập cá nhân	1.084.386.460	3.297.073.268	4.193.994.526	187.465.202
Thuế tài nguyên	24.718.310	203.247.210	196.457.050	31.508.470
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.584.844.687	42.090.324.445	24.714.274.479	27.960.894.653
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	6.134.000	786.022.000	785.500.000	6.656.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	736.996.286	736.636.286	360.000
Tổng	24.857.217.777	73.233.566.199	55.631.152.428	42.459.631.548

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.896.660.435	18.111.298.880	18.308.301.495	6.093.663.050
Thuế giá trị gia tăng	91.357.749	255.100.477	263.426.500	99.683.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	-	-	4.495.936.732
Thuế thu nhập cá nhân	855.953.573	84.612.393	330.311	771.671.491
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	450.026.419	17.766.154.040	18.042.436.524	726.308.903
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.385.962	5.431.970	2.108.160	62.152
Tổng	5.896.660.435	18.111.298.880	18.308.301.495	6.093.663.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.21 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	71.731.543.407	64.539.765.985
Lãi vay phải trả	23.656.437.710	21.690.809.932
Tiền thuê đất, thuê nhà	15.049.842.585	13.898.647.246
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	17.990.865.386	1.665.354.230
Chi phí lương bổ sung cho người lao động	113.808.678	3.974.169.576
Chi phí phải trả khác	14.920.589.048	23.310.785.001
Tổng	71.731.543.407 ✓	64.539.765.985

5.22 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	13.825.077.360 ✓	13.429.248.348
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.859.511.909	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.965.565.451	1.668.827.348
Dài hạn	33.143.883.318 ✓	40.469.253.318
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu cho thuê Văn phòng, kho nhận trước	26.556.587.500	33.881.957.500
Tổng	46.968.960.678	53.898.501.666

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.8). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.23 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	180.946.017.500 ✓	210.849.564.315
Kinh phí công đoàn	2.627.321.531	2.740.069.287
Bảo hiểm xã hội	714.312.148	1.713.763.304
Bảo hiểm y tế	32.118.000	32.476.508
Phải trả cổ phần hóa	23.474.987.233	6.251.627.661
Bảo hiểm thất nghiệp	13.482.410	14.745.618
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.876.451.325	3.259.765.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	140.207.344.853	196.837.116.937
<i>Phải trả lãi quá hạn, chậm trả</i>	<i>14.908.710.481</i>	<i>14.908.710.481</i>
<i>Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển</i>	<i>-</i>	<i>7.821.271.770</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>36.015.860</i>	<i>49.224.660</i>
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>27.877.394.336</i>
<i>Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ</i>	<i>-</i>	<i>22.079.961.265</i>
<i>Công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả BTC tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản</i>	<i>7.553.170.410</i>	<i>7.553.170.410</i>
<i>Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo</i>	<i>-</i>	<i>4.165.102.363</i>
<i>dối ngoài bảng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu</i>	<i>1.816.924.609</i>	<i>1.816.924.609</i>
<i>từ xử lý Nhà đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>88.015.129.157</i>	<i>110.565.357.043</i>
Dài hạn	1.218.153.317.526 ✓	1.218.348.239.859
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3.810.780.000	4.517.989.325
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	608.340.802.526	607.828.515.534
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất	561.416.855.000	561.416.855.000
tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ		
phần hóa (****)	39.584.880.000	39.584.880.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền		
hợp tác kinh doanh	-	-
Tổng	1.399.099.335.026	1.429.197.804.174

(*): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.5).

(**): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13).

(***): Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.3.

(****): Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Tp Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 5.13).

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNSố 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	4.257.006.738.911	4.257.006.738.911	8.463.016.197.744	6.759.105.063.671	2.553.095.604.838	2.553.095.604.838	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)							
- VND	324.233.164.143	324.233.164.143	704.349.396.668	880.294.352.302	500.178.119.777	500.178.119.777	
- USD	456.976.287.212	456.976.287.212	713.826.935.514	308.387.356.941	51.536.708.639	51.536.708.639	
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (2)							
- VND	-	-	-	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	
- USD	364.105.061.886	364.105.061.886	457.027.385.120	92.922.323.234	-	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)							
- VND	33.523.590.000	33.523.590.000	118.192.861.317	206.537.289.633	121.868.018.316	121.868.018.316	
- USD	120.069.532.368	120.069.532.368	304.776.243.310	236.356.460.498	51.649.749.556	51.649.749.556	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (4)							
- VND	292.076.117.000	292.076.117.000	363.925.664.795	398.517.922.795	326.668.375.000	326.668.375.000	
- USD	911.978.573.687	911.978.573.687	2.004.376.946.014	1.115.366.116.841	22.967.744.514	22.967.744.514	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)							
- VND	695.451.964.718	695.451.964.718	1.996.502.785.683	1.730.758.501.398	429.707.680.433	429.707.680.433	
- USD	415.249.373.261	415.249.373.261	687.407.009.169	566.663.087.561	294.505.451.653	294.505.451.653	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (6)							
- VND	4.502.855.000	4.502.855.000	77.303.408.000	102.779.836.500	29.979.283.500	29.979.283.500	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương (7)							
- USD	173.596.059.000	173.596.059.000	387.106.643.812	213.510.584.812	-	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)							
- VND	30.856.647.406	30.856.647.406	62.715.244.958	47.820.672.769	15.962.075.217	15.962.075.217	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (9)							
- VND	66.628.470.000	66.628.470.000	148.278.271.000	81.649.801.000	-	-	
- USD	17.550.591.384	17.550.591.384	17.550.591.384	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (10)							
- VND	198.929.330.000	198.929.330.000	348.553.151.000	286.003.377.387	136.379.556.387	136.379.556.387	

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (11) - VND	65.999.051.846	65.999.051.846	-	952.000.000	66.951.051.846	66.951.051.846
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (12)						
- VND	69.783.120.000	69.783.120.000	69.903.660.000	38.174.430.000	38.053.890.000	38.053.890.000
Công ty CP Thương mại Địa Ốc Việt (13)	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác (14)	10.770.000.000	10.770.000.000	-	700.000.000	11.470.000.000	11.470.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (15)	2.512.000.000	2.512.000.000	1.220.000.000	1.256.000.000	2.548.000.000	2.548.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	454.950.000	454.950.000	-	454.950.000	909.900.000	909.900.000
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (16)	860.000.000	860.000.000	-	-	860.000.000	860.000.000
Vay dài hạn	7.474.896.741	7.474.896.741	1.479.354.800	1.220.000.000	7.215.541.941	7.215.541.941
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.989.054.800	2.989.054.800	1.479.354.800	1.220.000.000	2.729.700.000	2.729.700.000
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (16)	1.720.000.000	1.720.000.000	-	-	1.720.000.000	1.720.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (15)	2.765.841.941	2.765.841.941	-	-	2.765.841.941	2.765.841.941
Tổng	4.264.481.635.652	4.264.481.635.652	8.464.495.552.544	6.760.325.063.671	2.560.311.146.779	2.560.311.146.779

1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ số 003/1/2338/N-CTD ngày 23/03/2023. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 500.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng

+) Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định với Ngân hàng VCB - Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng vay theo hạn mức 214/NHNT-BĐ: Hạn mức cấp tín dụng là 75.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương. Mục đích: Tài trợ các khoản nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty CP lương Thực Bình Định. Thời gian, lãi suất vay: tùy theo từng phương án kinh doanh cụ thể được thể hiện trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: hợp đồng mua hàng của Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng cho vay theo hạn mức giữa Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số 0035/23/HĐK-KIGIMEX ngày 06/6/2023 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01-0035/23/HĐK-KIGIMEX ngày 20/6/2023. Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 400.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 05/6/2024. Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động xuất khẩu gạo. Lãi suất: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội:

+) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) chi nhánh Sài Gòn theo HĐ số 86413.22.110.262041.TD ngày 22/9/2022. Hạn mức tín dụng 1: 450.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/8/2023.

(3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ 45378/2021MN/HĐTĐ ngày 27/12/2021. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 600.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì (mục đích chi tiết nêu trong từng kế ước nhận nợ). Thời hạn cấp hạn mức: 27/12/2021 đến 27/12/2024, thời gian đánh giá lại HMTD là 12 tháng. Lãi suất: được quy định riêng trong từng hợp đồng/KUNN.

(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HĐ 180368/2023/HĐTĐ ngày 03/4/2023. Hạn mức tín dụng 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam số 736/2022/HĐTĐ ngày 27/10/2022. Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xuất khẩu gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước. Lãi suất: theo quy định tại từng kế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của Ngân hàng.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo HĐ 01/2021/1176761/HĐTĐ ngày 14/02/2022 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 300.000.000.000 đồng. Phục vụ sửa đổi bổ sung số PL01-01/2021/1176761/HĐTĐ ngày 03/10/2022 tăng hạn mức lên 600.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2023/679501/HĐTD ngày 11/4/2023 tổng số tiền cho vay: 160.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ tài trợ xuất khẩu Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay: 4,5%/năm trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng vay. Hình thức đảm bảo tiền vay: quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd; LC được phát hành ngày 08/02/2023 bởi Ngân hàng Credit Agricole CIB; toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay BIDV để thực hiện Hợp đồng xuất khẩu với Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 03/2023/679501/HĐTD ngày 20/6/2023 hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản có định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay do Ngân hàng tài trợ
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 04/2023/679501/HĐTD ngày 28/6/2022, số tiền vay: 50.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ tài trợ xuất khẩu. Thời hạn vay: 30 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phú Quốc với tổng giá trị là 50.000.000.000 VND
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam số 408/2014/4748314/HĐTD ngày 20/05/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C.Hạn mức tín dụng 82.000.000.000 VND. Thời hạn vay kể từ ngày ký kết văn bản sửa đổi bổ sung cuối cùng đến ngày 31/07/2016. Trước khi kết thúc thời hạn Hợp đồng hai bên có thể thoả thuận ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung để kéo dài thời hạn của hợp đồng. Bảo đảm tối thiểu 70% dư nợ vay ngân hạn, phát hành L/C, bảo lãnh các loại bằng tiền gửi của Công ty hoặc cá nhân tại BIDV Chi nhánh Sài Gòn hoặc tài sản khác có tính thanh khoản cao đủ điều kiện thế chấp theo quy định, trong đó tại mọi thời điểm giá trị tài sản bảo đảm là tiền gửi tối thiểu là 50 tỷ đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- +) Công ty CP Lương thực Bình định vay ngân hạn của Ngân hàng BIDV theo hợp đồng vay 58082370088618/2023/1338100/HĐTD kí ngày 20.06.2023 & hợp đồng vay 58082370088715/2023/1338100/HĐTD kí ngày 26.06.2023 . Hạn mức cấp tín dụng là : 300.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương được sử dụng trong 12 tháng kể từ cấp. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn , lãi suất vay vốn được quy định cụ thể trên từng hợp đồng tín dụng giữa Công ty và BIDV Bình Định. Biện pháp bảo đảm: Thông qua việc cầm cố, thế chấp các tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu của Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Ngân hàng PV Combank (Ngân hàng đại chúng Việt Nam):

+) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số giữa Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2022/HĐHM/PVB-CNCTO ngày 22/6/2022 với các thông tin chi tiết như sau: Hạn mức cấp tín dụng: 70.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này. Thời hạn vay: tối đa 04 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo. Lãi suất: được quy định cụ thể trong Hợp đồng cho vay hoặc Khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng công ty Lương thực Miền Nam với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo HĐ 350/2022/HĐTD/PVB CNTG ngày 30/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 50.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(7) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) theo HĐ DTP/22154 ngày 20/10/2022 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Tháp. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 200.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

+) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số giữa Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng 260/2022/HĐHM/VPB-KIGIMEX ngày 17/8/2022 với các thông tin chi tiết như sau: Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này. Thời hạn vay: 05 tháng đối với khế ước nhận nợ bổ sung vốn lưu động; 08 tháng đối với khế ước nhận nợ thu mua gạo dự trữ từ tháng 01 đến tháng 08 hàng năm; tối đa 08 tháng trừ thời gian trả chậm L/C đối với các khế ước nhận nợ để thanh toán UPAS L/C hoặc L/C trả chậm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Lãi suất: thực hiện theo quy định của Ngân hàng.

(8) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực số hợp đồng 16.73.0125/2016 HĐDHM/NHCT922-SGLT ngày 30/06/2016 ngày hiệu lực Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn vay thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất với lãi suất cho vay thả nổi. Mức lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

(9) Ngân hàng TMCP Tiên Phong

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ 04/2023/HĐTD/TTKHDNLMN2 ngày 08/5/2023 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 500.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(10) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam

+) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang số LAV220089427/1401 ngày 14/10/2022. Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hiệu lực: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 13/10/2023. Thời hạn vay của từng khoản vay không quá 06 (sáu) tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay: được xác định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: số tiền ký quỹ với giá trị bằng tối thiểu 5% trị giá bảo lãnh, LC; Công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thiết bị tại Kho chứa lương thực Sơn Thuận trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

(11) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

+) Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTĐ ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương. Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuê gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác. Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng VND lãi suất từ 6,98%/năm đến 7,7%/năm, đối với vay bằng đồng USD lãi suất là 5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011AGRIMEXCO/HĐTĐ ký kết ngày 30/05/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HĐTĐ ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HĐTĐ ký kết ngày 25/04/2014;

(12) Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Viet Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Tổng công ty Lương thực Miền Nam với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam theo hợp đồng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010, Phụ lục 31/7/2022 tại ngân hàng Public Bank. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 3.000.000 USD. Lãi suất: 2,5%/năm. Mục đích: Thanh toán nợ trong nước/nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.

(13).Khoản vay Công ty Cổ phần Địa Ốc Việt :

Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và Phụ lục 09/2013/PL - HĐVT ngày 11/03/2013. Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 0%/ năm . Hình thức đảm bảo số tiền vay: tín chấp.

(14) Các đối tượng khác

Vay giữa các cá nhân với Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Nguồn thu từ tiền đền bù bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất tại 1458 Hoài Thanh, Quận 8. Lãi suất vay: 10,5%/năm.



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(15) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

+) Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2022/679501/HETD ngày 09/5/2022; Số tiền vay: 4.150.567.592 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm; áp dụng trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động. Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+) Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 03/2022/67950/HETD ngày 18/11/2022; Số tiền vay: 3.434.555.250 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động. Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(16) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang:

Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang, Lãi suất vay là 4,28%; Ngày đáo hạn đến năm 2025; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.25 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	87.656.357.519	231.825.797.290	(2.806.911.034.195)	182.577.850.836	2.494.868.143.518
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(9.224.141.818)	30.332.554.202	21.108.412.384
Phân phối lợi nhuận (Chia cổ tức bằng cổ phiếu)	-	-	5.158.009.800	-	-	-	(5.158.009.800)	-	-
Chia cổ tức bằng nguồn từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.055.910.200	-	(5.055.910.200)	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.316.916.237	-	(4.316.916.237)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(7.955.047.804)	(6.499.233.102)	(14.454.280.906)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(339.806.331)	(260.193.669)	(600.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(137.249.441)	-	(137.249.441)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(55.182.000.000)	-	55.182.000.000	(39.803.858.960)	(39.803.858.960)
Điều chuyển Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BĐH	-	-	-	-	-	-	(931.894.921)	-	(931.894.921)
- Công ty liên kết	-	-	-	209.296.521	-	-	(8.064.780.966)	-	(7.855.484.445)
Tặng/giảm do thanh lý công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	2.697.410.164	(1)	2.697.410.163
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	31.735.363.556	231.825.797.290	(2.785.957.282.289)	166.347.119.306	2.454.093.386.452
Số dư tại 01/01/2023	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	31.735.363.556	231.825.797.290	(2.785.957.282.289)	166.347.119.306	2.454.093.386.452
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(6.477.570.861)	16.401.325.489	9.923.754.628
Phân loại quỹ đầu tư phát triển sang Quỹ khác	-	-	1.800.000.000	-	(1.800.000.000)	-	-	-	-
vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(3.424.974.212)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.424.974.212	-	(8.870.137.882)	(7.960.088.455)	(16.830.226.337)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(339.806.331)	(260.193.669)	(600.000.000)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(124.000.000)	-	(124.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	(23.942.463.740)	(23.942.463.740)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.250.047.000)	-	(1.250.047.000)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BĐH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	12.595.365	610.279	13.205.644
Số dư tại 30/6/2023	5.000.000.000.000	2.890.194.878	23.913.132.999	(214.860.939.288)	33.360.337.768	231.825.797.290	(2.806.431.223.210)	150.586.309.210	2.421.283.609.647

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

(**): Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a. Ngoại tệ các loại

	30/06/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9.868.317,16	230.914.713.099	46.810.260,29	1.093.840.729.354
EUR	571,60	14.340.230	901,03	22.325.022
Tổng		230.929.053.329		1.093.863.054.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.238.593.397.389	7.037.159.700.382
Doanh thu bán bao	-	418.022.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.277.229.644	138.786.402.515
Doanh thu kinh doanh BĐS	-	1.369.870.718
Doanh thu khác	3.529.307.763	4.088.909.828
Tổng	11.340.399.934.796 ✓	7.181.822.905.665
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	396.820.321	752.670.750
Chiết khấu thương mại	2.970.690.116	1.344.619.596
Giảm giá hàng bán	66.663.636	1.961.187.932
	3.434.174.073 ✓	4.058.478.278
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	11.235.159.223.316	7.033.101.222.104
Doanh thu bán bao	-	418.022.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.277.229.644	138.786.402.515
Doanh thu kinh doanh BĐS	-	1.369.870.718
Doanh thu khác	3.529.307.763	4.088.909.828
Tổng	11.336.965.760.723 ✓	7.177.764.427.387

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	10.418.680.901.436	6.497.254.222.973
Giá vốn bán bao	-	42.971.622
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	30.768.552.444	68.508.618.783
Hao hụt mất hàng tồn kho	1.463.009.877	1.669.854.834
Chi phí ngoài định mức	2.087.943.457	3.146.555.077
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.676.756.945	(41.228.761.492)
Chi phí kinh doanh bất động sản cho thuê	-	4.782.863
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(1.868.319.426)
Giá vốn khác	923.217.270	2.095.440.100
Tổng	10.455.600.381.429 ✓	6.529.625.365.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.206.516.185	3.542.102.028
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.933.022	36.947.714
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.733.531.180	37.514.861.320
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.700.000	22.956.752.400
Lãi bán ngoại tệ	13.136.678.010	-
Lãi bán hàng chậm, chiết khấu thanh toán	6.958.128	103.566.522
Doanh thu tài chính khác	20.641	193.564.979
Tổng	111.095.337.166 ✓	64.347.794.963

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	95.104.694.699	59.407.307.122
Lỗ bán ngoại tệ	38.812.256.100	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.490.219.919	14.105.433.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.545.089.392	44.721.187.764
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.703.755.502)	784.836.109
Chi phí tài chính khác	1.297.352.000	777.927.498
Tổng	177.545.856.608 ✓	119.796.691.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí bán hàng	565.069.560.240 ✓	367.168.747.653
Chi phí nhân viên	27.590.763.051	22.634.053.522
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	86.868.610.185	83.562.571.375
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.151.441.660	350.444.757
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.376.115.165	3.627.293.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.503.476.374	223.887.045.665
Chi phí bằng tiền khác	25.579.153.805	33.107.339.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	248.259.574.469 ✓	234.452.131.202
Chi phí nhân viên	89.494.371.029	81.398.865.969
Chi phí vật liệu quản lý	1.147.448.491	1.198.486.148
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.365.024.310	1.748.897.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.680.677.641	57.533.491.724
Thuế phí và lệ phí	54.629.353.398	33.219.912.276
Chi phí dự phòng	(2.395.369.222)	4.672.449.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.004.249.152	18.186.113.417
Chi phí bằng tiền khác	33.333.819.670	36.493.915.414
Tổng	813.329.134.709	601.620.878.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Các khoản do Vinamilk - CN Cần Thơ hỗ trợ	1.755.417.115	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.250.406.306	3.898.766.186
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	41.116.456	80.592.595
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	1.133.282.540	-
Thu nhập từ giải phóng đường Bến Bình Đông	2.660.191.976	-
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	469.929.500	4.878.257.822
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	2.659.271.252	1.648.465.858
Thu nhập từ thưởng, hỗ trợ, trung bày	882.577.720	2.509.995.936
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	-	92.450.482
Cho thuê mặt bằng	913.636.368	-
Tiền thuê đất được giảm	821.245.084	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.631.319.648	-
Tiền thuê đất được giảm	821.245.084	-
Thu tiền gia hạn thời gian giao hàng	236.100.000	-
Các khoản khác	7.567.811.629	11.954.998.732
Tổng	24.843.550.678 ✓	25.063.527.611
Chi hệ Vinamilk chương trình giảm giá 5%	-	1.119.625.770
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	93.898.696	1.211.849.043
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	93.183.091	381.366.751
Chi phí giải phóng tàu chậm và phạt hợp đồng	197.577.305	-
Chi phí thuê đất Tân Kim	689.323.752	1.378.647.504
Chi phí giải phóng mặt bằng đường Bến Bình Đông	1.387.655.542	-
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	103.440.185	113.200.000
Phạt vi phạm hợp đồng	3.492.201.346	-
Giảm tài sản do phá dỡ nhà trung bày	108.902.490	-
Chi phí từ cho thuê tài sản	172.342.841	-
Chi phí khác	3.875.199.432	3.615.973.475
Tổng	10.213.724.680 ✓	7.820.662.543
Lợi nhuận khác	14.629.825.998 ✓	17.242.865.068

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.809.787.661	8.774.512.764
Tổng	9.809.787.661 ✓	8.774.512.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
Lỗ sau thuế Công ty mẹ thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	(6.477.570.861)	(7.102.580.329)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(6.477.570.861)	(7.102.580.329)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (CP)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	(13)	(14)

(i): Tổng Công ty chưa có dự tính phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.017.415.853.591	6.481.056.201.518
Chi phí nhân công	234.751.742.207	235.501.584.820
Chi phí khấu hao	74.400.338.128	83.927.819.137
Chi phí dự phòng	(4.787.602.313)	4.687.449.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	480.933.425.232	282.472.205.152
Chi phí khác bằng tiền	118.649.877.366	124.986.434.402
Tổng	7.921.363.634.211	7.212.631.694.243

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1932412000	781580000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	1025814553	592156000

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	230.256.000	216.000.000
Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/05/202	-	142.980.000
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	205.824.000	-
Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT	205.824.000	-
Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/05/2023)	102.912.000	168.000.000
Trần Tấn Đức	Quyền Tổng Giám đốc	220.428.000	142.980.000
Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	205.824.000	-
Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)	205.824.000	-
Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)	171.520.000	-
Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	196.560.000	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	151.440.000	153.600.000
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên BKS	18.000.000	-
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 31/5/2022)	18.000.000	-
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	-	101.000.000

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (đến hết ngày 02/03/2022)	-	96.000.000
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	139.583.680	-
Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/05/2023)	65.942.705	-
Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	147.194.010	170.980.000
Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	158.023.790	171.576.000
Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)	125.054.110	-
Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)	116.001.408	-
Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	140.989.320	153.600.000
Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban Kiểm soát	133.025.530	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		54.389.922.317	56.791.837.997
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	54.389.922.317	54.389.922.317
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	-	2.401.915.680
Người mua trả tiền trước		9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Trả trước cho người bán		73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Các giao dịch mua hàng			9.643.993.608	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Mua hàng	9.643.993.608	-
Cổ tức			3.833.440.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	3.833.440.000	-

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức